

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số: 187 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu để trình bày lại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 15 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận ngoại trừ. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập này, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

002-
INH
TY
HUU H
ITE
IAM
HOC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.720.898.221	168.347.955.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.979.987.617	3.759.691.314
1. Tiền	111	5	12.979.987.617	3.759.691.314
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.800.000.000	14.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.800.000.000	14.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.780.563.661	81.150.149.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.940.400.359	61.547.471.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.153.945.589	19.060.175.060
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.380.000.000	3.250.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.865.310.763	1.194.780.681
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.559.093.050)	(3.902.278.089)
IV. Hàng tồn kho	140		71.480.828.667	64.810.976.082
1. Hàng tồn kho	141	11	71.480.828.667	64.810.976.082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.679.518.276	4.227.138.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		314.010.098	160.938.010
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.092.233.752	4.065.170.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	273.274.426	1.029.505
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.795.854.143	351.464.259.280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.927.080.660	3.927.080.660
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.927.080.660	3.927.080.660
II. Tài sản cố định	220		106.036.441.584	95.314.027.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	91.154.986.758	83.137.105.627
- Nguyên giá	222		173.758.787.204	145.047.659.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.603.800.446)	(61.910.554.018)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.881.454.826	12.176.921.936
- Nguyên giá	228		16.970.834.944	13.661.264.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.089.380.118)	(1.484.342.064)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	45.443.687.894	47.219.535.664
- Nguyên giá	231		84.632.129.355	84.632.129.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.188.441.461)	(37.412.593.691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.608.376.859	6.184.132.154
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.704.577.516	5.303.005.145
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		903.799.343	881.127.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		186.191.664.706	189.812.409.887
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	179.623.950.683	183.244.695.864
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7.451.619.996	7.451.619.996
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(883.905.973)	(883.905.973)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.588.602.440	9.007.073.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.218.415.827	6.636.886.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.370.186.613	2.370.186.613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		524.516.752.364	519.812.214.386

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

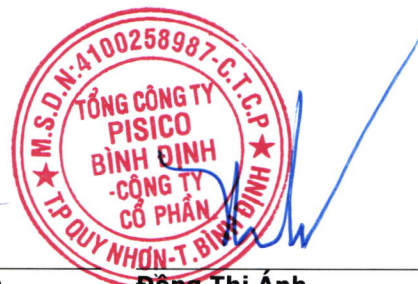
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.875.289.315	169.674.025.315
I. Nợ ngắn hạn	310		92.234.371.604	94.616.431.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	36.239.051.593	17.173.112.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.875.283.667	3.348.026.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.702.439.209	2.880.036.433
4. Phải trả người lao động	314		7.055.441.160	6.383.592.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.553.616.529	1.737.092.489
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	5.218.536.115	5.311.692.451
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.832.870.838	2.018.727.842
8. Vay ngắn hạn	320	22	26.802.806.018	55.074.161.885
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.954.326.475	689.988.961
II. Nợ dài hạn	330		79.640.917.711	75.057.593.744
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	68.151.536.999	63.254.213.032
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay dài hạn	338	23	6.561.000.000	6.875.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.641.463.049	350.138.189.071
I. Vốn chủ sở hữu	410		352.641.463.049	350.138.189.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	522.569.600	522.569.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	24	28.341.902.377	26.643.649.201
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	12.703.335.540	12.703.335.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	15.156.949.168	29.206.539.301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.338.751.947	7.854.498.004
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		13.818.197.221	21.352.041.297
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	20.916.706.364	6.062.095.429
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		524.516.752.364	519.812.214.386

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		275.376.272.815	292.737.491.147
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	275.376.272.815	292.737.491.147
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		224.612.391.603	253.753.478.146
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.763.881.212	38.984.013.001
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.392.666.891	2.176.398.733
6. Chi phí tài chính	22	30	2.209.191.549	1.561.431.005
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.042.177.019	1.033.702.663
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	31	2.570.626.581	3.750.148.208
8. Chi phí bán hàng	25	32	20.190.339.388	11.870.126.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	16.909.784.636	13.419.209.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		17.417.859.111	18.059.792.478
11. Thu nhập khác	31		486.752.556	82.859.737
12. Chi phí khác	32		218.995.833	350.053.264
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		267.756.723	(267.193.527)
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17.685.615.834	17.792.598.951
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2.744.647.962	3.028.286.410
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(146.040.703)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		14.940.967.872	14.910.353.244
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		13.922.545.976	14.068.277.489
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.018.421.896	842.075.755
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	506	453



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.685.615.834	17.792.598.951
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.661.707.600	5.864.154.071
Các khoản dự phòng	03	970.851.575	(197.486.651)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(172.754.270)	52.988.183
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.585.357.397)	(5.257.123.536)
Chi phí lãi vay	06	2.042.177.019	1.033.702.663
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.602.240.361	19.288.833.681
Thay đổi các khoản phải thu	09	35.452.618.703	(1.622.531.616)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.071.424.956)	23.497.606.947
Thay đổi các khoản phải trả	11	28.061.156.997	(13.820.869.839)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.734.601.176)	(765.328.821)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.074.626.575)	(1.050.855.844)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.760.149.996)	(1.922.449.853)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	767.463	1.820.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.723.328.976)	(5.923.200.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.752.651.845	17.683.024.136
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(22.672.334)	(9.854.302.787)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	318.181.818	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.180.000.000)	(16.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.650.000.000	25.750.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.420.000.000)	-
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.919.890.923	6.410.791.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.734.599.593)	5.715.579.530
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	178.718.230.110	152.183.009.938
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(207.303.585.977)	(169.664.421.714)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.218.750.000)	(17.925.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.804.105.867)	(35.406.411.776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.213.946.385	(12.007.808.110)
Tiền đầu kỳ	60	3.759.691.314	19.875.119.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.349.918	(1.100.905)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.979.987.617	7.866.210.648

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công Ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), 3 công ty con và 6 công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") tiền thân là Tổng Công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Một thành viên ("MTV") do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Công ty mẹ chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Công ty mẹ đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 454 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 495 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ có các chi nhánh trực thuộc như sau:

- (i) Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- (ii) Xí nghiệp Lâm nghiệp - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.
- (iii) Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (iv) Chi nhánh Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-010 ngày 14 tháng 8 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể chi nhánh này.



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các công ty con

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C (gọi tắt là "CTCP PBC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100515627 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 02 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PBC đặt tại Lô điều hành Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PBC bao gồm kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào CTCP PBC với số tiền là 13.625.000.000 VND.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 23 tháng 3 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đặt tại 198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn bao gồm quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn với số tiền là 5.469.524.664 VND.

Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn (gọi tắt là "Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 10 năm 1998 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn đặt Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn bao gồm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện. Trong kỳ, mặc dù không tăng tỷ lệ sở hữu, nhưng Công ty mẹ đã đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn thông qua việc tăng tỷ lệ quyền biểu quyết từ 45% lên 51%. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn được trình bày là đầu tư vào công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn với số tiền là 11.101.830.626 VND.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng PBC	Quy Nhơn, Tỉnh Bình	70,83%	70,83%
Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Tỉnh Bình	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định,	45,00%	51,00%

Các công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ từ 20% đến 50%:

Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (gọi tắt là "CTCP Công nông nghiệp Bình Định") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Công nông nghiệp Bình Định đặt tại Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CNN bao gồm trồng cây cao su. Tổng vốn điều lệ của CTCP Công nông nghiệp Bình Định là 180 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50% tại Công ty này. CTCP Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỉ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập và hoạt động tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với lĩnh vực hoạt động chính là trồng cây cao su.

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An (gọi tắt là "CTCP PISICO Đồng An") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700653514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Đồng An đặt tại Lô C, Khu Công Nghiệp Đồng An, Huyện Thuận An, Bình Dương. Hoạt động chính của CTCP PISICO Đồng An bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Đồng An là 17,6 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết năm là 31,28%.



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

Công ty Cổ phần chế biến gỗ Nội Thất PISICO (gọi tắt là "CTCP Nội thất PISICO") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4100669786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Nội thất PISICO đặt tại Lô C6-C7 Khu Công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Nội thất PISICO bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP Nội thất PISICO là 15 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 40,01%.

Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh (gọi tắt là "CTCP PISICO Hà Thanh") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 3 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Hà Thanh đặt tại Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PISICO Hà Thanh bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Hà Thanh là 16,5 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 44,97%.

Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (gọi tắt là "Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101452183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 02 tháng 11 năm 2015, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO đặt tại Thôn Quy Hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO bao gồm khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Tổng vốn điều lệ của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO là 20 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 35%.

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (gọi tắt là "Công ty Dăm gỗ Bình Định") là một công ty trách nhiệm được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100451067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Dăm gỗ Bình Định đặt tại Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Dăm gỗ Bình Định bao gồm thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu. Tổng vốn điều lệ của Công ty Dăm gỗ Bình Định là 9 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 20,25% và 45%.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và trình bày lại (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét và trình bày lại (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM/KỲ TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, để phản ánh việc điều chỉnh hồi tố các sai sót kế toán các năm/kỳ trước chủ yếu liên quan tới việc ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư chưa phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Việc trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất kỳ/năm trước được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót". Theo đó, ảnh hưởng các sai sót phát sinh trước năm 2017 sẽ được điều chỉnh vào số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các sai sót phát sinh trong năm 2017 sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017; báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 31/12/2017				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	173.650.960.251	168.347.955.106	(5.303.005.145)
I. Hàng tồn kho	140	70.113.981.227	64.810.976.082	(5.303.005.145)
1. Hàng tồn kho	141	70.113.981.227	64.810.976.082	(5.303.005.145)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	330.855.166.286	351.464.259.280	20.609.092.994
I. Bất động sản đầu tư	230	34.283.634.428	47.219.535.664	12.935.901.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(50.348.494.927)	(37.412.593.691)	12.935.901.236
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	881.127.009	6.184.132.154	5.303.005.145
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	5.303.005.145	5.303.005.145
III. Tài sản dài hạn khác	260	6.636.886.739	9.007.073.352	2.370.186.613
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	2.370.186.613	2.370.186.613
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	144.887.191.013	169.674.025.315	24.786.834.302
I. Nợ ngắn hạn	310	95.976.860.532	94.616.431.571	(1.360.428.961)
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.672.121.412	5.311.692.451	(1.360.428.961)
II. Nợ dài hạn	330	48.910.330.481	75.057.593.744	26.147.263.263
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	37.106.949.769	63.254.213.032	26.147.263.263
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	359.618.935.524	350.138.189.071	(9.480.746.453)
I. Vốn chủ sở hữu	410	359.618.935.524	350.138.189.071	(9.480.746.453)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	38.687.285.754	29.206.539.301	(9.480.746.453)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	16.166.918.832	7.854.498.004	(8.312.420.828)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	22.520.366.922	21.352.041.297	(1.168.325.625)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/6/2017				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	294.437.829.490	292.737.491.147	(1.700.338.343)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	294.437.829.490	292.737.491.147	(1.700.338.343)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	254.723.612.974	253.753.478.146	(970.134.828)
Lợi nhuận gộp	20	39.714.216.516	38.984.013.001	(730.203.515)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	18.789.995.993	18.059.792.478	(730.203.515)
Lợi nhuận trước thuế	50	18.522.802.466	17.792.598.951	(730.203.515)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	(146.040.703)	(146.040.703)
Lợi nhuận sau thuế	60	15.494.516.056	14.910.353.244	(584.162.812)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	14.652.440.301	14.068.277.489	(584.162.812)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	533	453	(80)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/6/2017				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	18.522.802.466	17.792.598.951	(730.203.515)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.834.288.899	5.864.154.071	(970.134.828)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.989.172.024	19.288.833.681	(1.700.338.343)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(15.521.208.182)	(13.820.869.839)	1.700.338.343

0-002
HÀNH
TY
HỮU H
TTE
AM
HỒ CHỈ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 50 năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	840.675.236	380.329.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.139.312.381	3.379.361.837
	<u>12.979.987.617</u>	<u>3.759.691.314</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	2.015.829.598	1.102.050.698
b. Các bên thứ ba	39.924.570.761	60.445.421.109
<i>Adeo Service SA.</i>	<i>21.214.263.804</i>	<i>12.931.807.449</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>18.710.306.957</i>	<i>47.513.613.660</i>
	<u>41.940.400.359</u>	<u>61.547.471.807</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	2.450.000.000
	<u>12.380.000.000</u>	<u>3.250.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, không hưởng lãi suất nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ứng vốn	244.166.680	253.288.255
Phải thu cổ tức từ CTCP Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	1.009.076.500	448.270.000
Khác	4.612.067.583	493.222.426
	5.865.310.763	1.194.780.681
b. Dài hạn		
Hỗ trợ bồi thường về đất Cụm Công nghiệp Cát Nhơn	3.879.460.660	3.879.460.660
Khác	47.620.000	47.620.000
	3.927.080.660	3.927.080.660

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Nguyễn	486.167.282	486.167.282	486.167.282	486.167.282
Doanh nghiệp Tư nhân Phú Lợi	1.323.836.515	993.919.025	1.323.539.125	817.706.387
Công ty TNHH Vạn Đại	3.274.288.743	1.818.539.430	2.636.425.404	1.339.691.212
Trần Thanh Tâm	794.305.450	794.305.450	-	-
Đặng Ngọc Sơn	741.390.900	741.390.900	-	-
Khách hàng khác	4.698.023.899	2.724.770.963	2.939.084.222	1.258.713.208
	11.318.012.789	7.559.093.050	7.385.216.033	3.902.278.089

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	19.198.075.288	-	24.068.260.045	-
Công cụ, dụng cụ	1.496.230.492	-	1.850.864.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.434.102.234	-	35.302.378.462	-
Thành phẩm	27.676.434.837	-	2.943.863.075	-
Hàng hóa	675.985.816	-	645.609.522	-
	71.480.828.667	-	64.810.976.082	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải trả trong kỳ VND	Số đã trả /khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	273.274.426	273.274.426
Thuế thu nhập cá nhân	1.029.505	-	(1.029.505)	-
	1.029.505	-	272.244.921	273.274.426
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	897.859.106	4.520.638.195	1.657.518.933	3.760.978.368
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	217.957.043	217.957.043	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.004.300.457	1.004.300.457	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.548.156.750	2.744.647.962	3.486.875.570	805.929.142
Thuế thu nhập cá nhân	132.140.354	433.958.369	430.567.024	135.531.699
Các loại thuế khác	301.880.223	74.011.465	375.891.688	-
	2.880.036.433	8.995.513.491	7.173.110.715	4.702.439.209

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	65.633.306.036	65.182.131.577	11.719.060.099	1.457.678.251	1.055.483.682	145.047.659.645
Tăng trong kỳ	-	130.000.000	-	-	-	130.000.000
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	12.203.542.771	14.395.677.943	3.231.906.845	-	-	29.831.127.559
Thanh lý	-	-	(1.250.000.000)	-	-	(1.250.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>77.836.848.807</u>	<u>79.707.809.520</u>	<u>13.700.966.944</u>	<u>1.457.678.251</u>	<u>1.055.483.682</u>	<u>173.758.787.204</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	21.462.316.018	32.329.950.299	6.515.960.906	769.927.411	832.399.384	61.910.554.018
Khấu hao trong kỳ	1.459.194.886	2.724.328.215	403.856.343	106.973.042	30.437.200	4.724.789.686
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	7.446.548.597	7.153.291.207	2.542.274.265	-	-	17.142.114.069
Thanh lý	-	-	(1.173.657.327)	-	-	(1.173.657.327)
Số dư cuối kỳ	<u>30.368.059.501</u>	<u>42.207.569.721</u>	<u>8.288.434.187</u>	<u>876.900.453</u>	<u>862.836.584</u>	<u>82.603.800.446</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	<u>44.170.990.018</u>	<u>32.852.181.278</u>	<u>5.203.099.193</u>	<u>687.750.840</u>	<u>223.084.298</u>	<u>83.137.105.627</u>
Số dư cuối kỳ	<u>47.468.789.306</u>	<u>37.500.239.799</u>	<u>5.412.532.757</u>	<u>580.777.798</u>	<u>192.647.098</u>	<u>91.154.986.758</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 12.073.179.174 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 99.996.894 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.761.140.286 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.555.551.996 đồng).

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	3.309.570.944	-	3.309.570.944
Số dư cuối kỳ	<u>16.916.834.944</u>	<u>54.000.000</u>	<u>16.970.834.944</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.470.842.064	13.500.000	1.484.342.064
Khấu hao trong kỳ	154.320.144	6.750.000	161.070.144
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	443.967.910	-	443.967.910
Số dư cuối kỳ	<u>2.069.130.118</u>	<u>20.250.000</u>	<u>2.089.380.118</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>12.136.421.936</u>	<u>40.500.000</u>	<u>12.176.921.936</u>
Số dư cuối kỳ	<u>14.847.704.826</u>	<u>33.750.000</u>	<u>14.881.454.826</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23, Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.865.603.034 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn	Cụm công nghiệp Canh Vinh	Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ và cuối kỳ	29.684.990.157	16.311.419.215	38.635.719.983	84.632.129.355
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	5.847.917.560	2.198.522.856	29.366.153.275	37.412.593.691
Khấu hao trong kỳ	298.080.522	173.620.753	1.304.146.495	1.775.847.770
Số cuối kỳ	<u>6.145.998.082</u>	<u>2.372.143.609</u>	<u>30.670.299.770</u>	<u>39.188.441.461</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	<u>23.837.072.597</u>	<u>14.112.896.359</u>	<u>9.269.566.708</u>	<u>47.219.535.664</u>
Số cuối kỳ	<u>23.538.992.075</u>	<u>13.939.275.606</u>	<u>7.965.420.213</u>	<u>45.443.687.894</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	145.199.833.312	147.722.163.938
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận sau thuế của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	34.424.117.371	35.522.531.926
	<u>179.623.950.683</u>	<u>183.244.695.864</u>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng tài sản	781.531.340.996	811.661.851.602
Tổng nợ phải trả	420.453.076.468	451.695.731.516
Tài sản thuần	361.078.264.527	359.966.120.086
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết	179.623.950.683	183.244.695.864

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột Sản Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	7.451.619.996	7.451.619.996

18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
CTCP Chế biến Tinh bột Sản Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	2.370.186.613	2.370.186.613

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.587.180.247	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	-	-

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	2.032.001.921	2.032.001.921	-	-
b. Các bên thứ ba	34.207.049.672	34.207.049.672	17.173.112.849	17.173.112.849
Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	3.689.253.200	3.689.253.200	-	-
Các nhà cung cấp khác	30.517.796.472	30.517.796.472	17.173.112.849	17.173.112.849
	36.239.051.593	36.239.051.593	17.173.112.849	17.173.112.849

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê đất	561.250.000	-
Cho thuê truyền hình cáp	411.535.628	315.462.896
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	4.245.750.487	4.996.229.555
	5.218.536.115	5.311.692.451
b. Dài hạn		
Cho thuê đất	2.245.000.000	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	65.906.536.999	63.254.213.032
	68.151.536.999	63.254.213.032

22. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	52.574.161.885	177.318.230.110	206.053.585.977	23.838.806.018
+ Công ty mẹ	52.574.161.885	153.479.424.092	206.053.585.977	-
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	23.838.806.018	-	23.838.806.018
Nợ dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.500.000.000	1.714.000.000	1.250.000.000	2.964.000.000
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	464.000.000	-	464.000.000
+ Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn	2.500.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	2.500.000.000
	55.074.161.885	179.032.230.110	207.303.585.977	26.802.806.018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn theo Hợp đồng số 2332/2018/HĐCV ngày 25 tháng 6 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, nhằm mục đích tài trợ các chi phí của hoạt động chế biến dăm gỗ và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

23. VAY DÀI HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	936.000.000	-	936.000.000
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	-	-	-
+ Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn	6.875.000.000	-	1.250.000.000	5.625.000.000
	6.875.000.000	936.000.000	1.250.000.000	6.561.000.000

Tại ngày 03 tháng 01 năm 2018, Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức tín dụng là 1,4 tỷ đồng, nhằm tài trợ cho dự án hệ thống máy móc thiết bị phục vụ chế biến dăm gỗ. Thời hạn cho vay tối đa là 39 tháng với lãi suất cố định 2 năm đầu tiên là 8,6%/năm, và sau hai năm sẽ áp dụng lãi suất thả nổi.

Tại ngày 08 tháng 8 năm 2016, Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với số tiền 12.983.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 60 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3%/năm. Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đã sử dụng mạng truyền hình cáp mặt đất để thế chấp cho khoản vay này.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.964.000.000	2.500.000.000
Trong năm thứ hai	2.964.000.000	2.500.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.597.000.000	4.375.000.000
	<u>9.525.000.000</u>	<u>9.375.000.000</u>
Trừ: Số phải thanh toán trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn ở Thuyết minh số 22)	(2.964.000.000)	(2.500.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>6.561.000.000</u>	<u>6.875.000.000</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2018 và 31/12/2017</u>	
	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	<u>275.000.000.000</u>	<u>100</u>

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)						
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	275.000.000.000	522.569.600	26.695.932.326	9.009.227.540	34.418.566.440	345.646.295.906
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(49.645.343)	-	-	(49.645.343)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.068.277.489	14.068.277.489
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.050.000.000)	(17.050.000.000)
Giảm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(766.542.622)	(766.542.622)
Phân phối quỹ	-	-	-	3.694.108.000	(8.127.098.000)	(4.432.990.000)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(348.750.000)	(348.750.000)
Số dư cuối kỳ (Trình bày lại)	275.000.000.000	522.569.600	26.646.286.983	12.703.335.540	22.194.453.307	337.066.645.430
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	275.000.000.000	522.569.600	26.643.649.201	12.703.335.540	29.206.539.301	344.076.093.642
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.698.253.176	-	-	1.698.253.176
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.922.545.976	13.922.545.976
Công ty mẹ chia cổ tức	-	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn trích cổ tức	-	-	-	-	(950.000.000)	(950.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(3.196.380.662)	(3.196.380.662)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(85.755.447)	(85.755.447)
Số dư cuối kỳ	275.000.000.000	522.569.600	28.341.902.377	12.703.335.540	15.156.949.168	331.724.756.685

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2018, Công ty mẹ đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.000.000.000 đồng. Trong kỳ, Công ty mẹ đã thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lào Bidina thành lập và hoạt động tại Lào, là công ty con của CTCP Công nông nghiệp Bình Định, công ty liên kết của Tổng Công ty. Khoản này được ghi tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái của vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Khoản tiền Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn trích cổ tức thể hiện giá trị cổ tức được trích theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số cổ tức trên chưa được phê duyệt thanh toán.



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh cho Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist ("SCTV") thể hiện giá trị lợi tức đã chia cho SCTV căn cứ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa SCTV và Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn VND
Vốn điều lệ của công ty con	15.000.000.000	9.500.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	10.625.000.000	4.250.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	4.375.000.000	5.250.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	29,17%	55,00%
<i>Trong đó:</i>		
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	29,17%	55,00%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn VND	Tổng VND
Tổng tài sản	31.871.602.141	79.210.635.498	111.082.237.639
Tổng nợ phải trả	9.717.727.043	52.975.144.274	62.692.871.317
Tài sản thuần	22.153.875.098	26.235.491.224	48.389.366.322
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	15.000.000.000	9.500.000.000	24.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	650.000.000	3.770.205.856	4.420.205.856
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.503.875.098	1.564.756.499	8.068.631.597
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	11.400.528.869	11.400.528.869
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	6.461.785.366	14.454.920.998	20.916.706.364
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	4.375.000.000	5.250.000.000	9.625.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	189.605.000	2.073.613.221	2.263.218.221
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.897.180.366	861.016.899	2.758.197.265
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	6.270.290.878	6.270.290.878

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	2.293.715.499	635.311.895	2.929.027.394
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	669.000.354	349.421.542	1.018.421.896

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Tại 01/01/2017	4.375.000.000	189.583.333	3.093.846.770	-	7.658.430.103
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	842.075.755	-	842.075.755
Chia cổ tức	-	-	(1.026.130.000)	-	(1.026.130.000)
Tại 30/6/2017	4.375.000.000	189.583.333	2.909.792.525	-	7.474.375.858
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Tại 01/01/2018	4.375.000.000	189.583.333	1.497.512.096	-	6.062.095.429
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	5.225.000.000	2.073.613.221	536.595.357	6.270.290.878	14.105.499.456
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.018.421.896	-	1.018.421.896
Chia cổ tức	-	-	(218.750.000)	-	(218.750.000)
Trích quỹ trong kỳ	-	-	(50.560.417)	-	(50.560.417)
Tại 30/6/2018	9.600.000.000	2.263.196.554	2.783.218.932	6.270.290.878	20.916.706.364

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	148.282	49.175
Đồng Euro ("EUR")	359	421

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Xuất Nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
CTCP Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
	5.623.669.639	5.623.669.639

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	251.670.333.441	268.558.267.925
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	7.619.234.494	7.210.839.554
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	16.086.704.880	16.968.383.668
	275.376.272.815	292.737.491.147

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.100.779.380	38.462.494.633
Chi phí nhân công	27.126.647.682	28.269.354.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.661.707.600	5.864.154.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.306.371.157	56.713.780.930
Chi phí khác bằng tiền	16.679.083.244	12.605.749.040
	150.874.589.063	141.915.533.454

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.962.296.277	227.500.000
Lãi tiền gửi, cho vay	810.595.394	1.270.384.419
Lãi chênh lệch tỷ giá	619.775.220	678.514.314
	3.392.666.891	2.176.398.733

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.042.177.019	1.033.702.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá	167.014.530	527.728.342
	2.209.191.549	1.561.431.005

31. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Phần lãi/(lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh, liên kết:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.350.957.283	1.049.985.984
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	285.890.353	853.568.771
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.606.142.188	1.846.593.453
CTCP PISICO Hà Thanh	(31.350.555)	-
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	(641.012.688)	-
	2.570.626.581	3.750.148.208

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	650.797.629	715.337.002
Chi phí vật liệu, bao bì	7.064.999.143	4.799.764.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.516.866.555	5.259.550.478
Chi phí khác	2.957.676.061	1.095.474.853
	20.190.339.388	11.870.126.992
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.886.695.513	5.517.479.971
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	365.202.996	387.633.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.281.055.152	1.338.381.845
Chi phí dự phòng	970.851.575	(177.486.651)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.940.787.814	2.067.326.810
Chi phí khác	7.465.191.586	4.285.874.216
	16.909.784.636	13.419.209.467

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	17.685.615.834	17.792.598.951
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.056.524.817	1.326.481.305
<i>Trừ: Cổ tức và lãi từ công ty liên doanh, liên kết</i>	5.018.900.843	3.977.648.208
Thu nhập tính thuế	13.723.239.808	15.141.432.048
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.744.647.962	3.028.286.410

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng chỉ là số tạm tính, số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Tổng Công ty xác định và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	13.922.545.976	14.068.277.489
Số trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(1.598.190.331)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.922.545.976	12.470.087.158
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	506	453

Tổng Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 vì chưa được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 căn cứ vào số tiền trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như ảnh hưởng của việc hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 3.

	<u>Số đã trình bày</u> VND	<u>Số trình bày lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	14.652.440.301	14.068.277.489	584.162.812
Số trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(1.598.190.331)	1.598.190.331
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.652.440.301	12.470.087.158	2.182.353.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533	453	80

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.238.744.784	1.238.744.784
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.958.372.956	4.958.372.956
Sau năm năm	32.792.535.741	33.406.817.401
	38.989.653.481	39.603.935.141

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

002-C
 H
 Y
 JU HA
 TE
 M
 CHI

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
CTCP PISICO Hà Thanh	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Công ty liên kết
CTCP TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	1.480.166.098	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	613.372.500
CTCP PISICO Hà Thanh	-	5.341.222.600
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	2.346.793.100	19.278.965.400
	3.826.959.198	25.233.560.500
Mua hàng		
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	370.563.200	-
CTCP PISICO Hà Thanh	17.183.638.110	58.916.688.475
	17.554.201.310	58.916.688.475
Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	38.289.242	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	38.289.242	-
	76.578.484	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO Hà Thanh	390.048.361	389.535.598
	951.298.361	389.535.598
Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	2.940.980.000	2.400.800.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.266.214.400	825.792.000
CTCP PISICO Hà Thanh	-	900.000.000
	4.207.194.400	4.126.592.000
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	9.930.000.000	3.900.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	100.000.000
	9.930.000.000	4.000.000.000
Thu lại tiền cho ứng vốn		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	800.000.000	-
Thu lãi tiền ứng vốn		
CTCP PISICO Hà Thanh	93.347.222	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	39.760.932	-
	133.108.154	-
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	31.200.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	24.000.000.000	-
	55.200.000.000	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	314.294.098	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	23.816.575	3.871.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	9.006.630	3.871.000
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	811.734.000	666.383.600
CTCP PISICO Hà Thanh	856.978.295	427.925.098
	<u>2.015.829.598</u>	<u>1.102.050.698</u>
Phải thu khác		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	30.063.333
	-	<u>30.063.333</u>
Trả trước cho người bán		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	85.331.600	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	12.000.000.000
CTCP PISICO Hà Thanh	-	3.500.000.000
	<u>85.331.600</u>	<u>15.500.000.000</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	2.450.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
	<u>12.380.000.000</u>	<u>3.250.000.000</u>
Phải trả		
CTCP PISICO Hà Thanh	1.902.001.921	-
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	130.000.000	-
	<u>2.032.001.921</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	844.163.773	1.259.520.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	90.000.000	90.000.000
	<u>934.163.773</u>	<u>1.349.520.000</u>



37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: trồng và khai thác rừng; chế biến lâm sản; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ.
- 2 - Hạ tầng cụm công nghiệp: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
- 3 - Truyền hình cáp: Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp.
- 4 - Hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ										
Tài sản bộ phận	144.922.521.008	232.740.938.054	119.673.577.464	46.158.597.264	23.333.504.193	26.125.610.573	-	-	287.929.602.665	305.025.145.891
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	236.587.149.699	214.787.068.495	236.587.149.699	214.787.068.495
Tổng Tài sản	144.922.521.008	232.740.938.054	119.673.577.464	46.158.597.264	23.333.504.193	26.125.610.573	236.587.149.699	214.787.068.495	524.516.752.364	519.812.214.386
Nợ phải trả bộ phận	47.906.218.025	32.382.047.948	73.074.633.538	68.442.352.459	1.251.406.408	1.236.481.368	-	-	122.232.257.971	102.060.881.775
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	49.643.031.344	67.613.143.540	49.643.031.344	67.613.143.540
Tổng Nợ phải trả	47.906.218.025	32.382.047.948	73.074.633.538	68.442.352.459	1.251.406.408	1.236.481.368	49.643.031.344	67.613.143.540	171.875.289.315	169.674.025.315

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ										
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	251.670.333.441	268.558.267.925	7.619.234.494	7.210.839.554	16.086.704.880	16.968.383.668	-	-	275.376.272.815	292.737.491.147
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	3.190.401.801	4.428.662.522	-	-	-	-	2.772.891.671	1.497.884.419	5.963.293.472	5.926.546.941
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	486.752.556	82.859.737	486.752.556	82.859.737
Tổng doanh thu và thu nhập	254.860.735.242	272.986.930.447	7.619.234.494	7.210.839.554	16.086.704.880	16.968.383.668	3.259.644.227	1.580.744.156	281.826.318.843	298.746.897.825
Giá vốn hàng bán	213.620.680.991	242.395.053.558	3.464.248.964	4.268.291.756	7.527.461.648	7.090.132.832	-	-	224.612.391.603	253.753.478.146
Chi phí bán hàng	19.418.346.048	11.005.161.698	-	-	771.993.340	864.965.294	-	-	20.190.339.388	11.870.126.992
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.593.887.164	8.662.279.870	2.030.205.489	1.118.340.311	3.285.691.983	3.638.589.286	-	-	16.909.784.636	13.419.209.467
Chi phí tài chính	167.014.530	527.728.342	-	-	-	-	2.042.177.019	1.033.702.663	2.209.191.549	1.561.431.005
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	218.995.833	350.053.264	218.995.833	350.053.264
Tổng chi phí	244.799.928.733	262.590.223.468	5.494.454.453	5.386.632.067	11.585.146.971	11.593.687.412	2.261.172.852	1.383.755.927	264.140.703.009	280.954.298.874
Lợi nhuận trước thuế	10.060.806.509	10.396.706.979	2.124.780.041	1.824.207.487	4.501.557.909	5.374.696.256	998.471.375	196.988.229	17.685.615.834	17.792.598.951
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.313.423.146	2.795.083.290	2.275.034.338	1.839.950.425	2.073.250.116	1.229.120.356	-	-	6.661.707.600	5.864.154.071
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	130.000.000	466.778.000	-	492.248.182	-	19.480.703.576	-	-	130.000.000	20.439.729.758

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 130.000.000 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 0 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định.

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 1.028.276.057 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 490.740.755 đồng), là số tiền lãi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 244.166.680 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 253.288.255 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

